

-(으)ㄴ/는 바이다

xin trân trọng ...; chính là điều ...

Biến một câu trần thuật thành lời tuyên bố trang trọng. Cùng chữ 바 như trong -(으)ㄴ/는 바, nhưng ở đây kết thúc câu thay vì mở đầu một mệnh đề quan hệ.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Động từ	-는 바이다	감사드리다 → 감사드리는 바입니다
Hành động đã hoàn tất	-(으)ㄴ 바이다	말씀드린 바입니다
Kết thúc bằng ㄴ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 바이다
Động từ	hành vi phát ngôn công khai	밝히다, 요청하다, 촉구하다
Khoảng cách	바 là danh từ	감사드리는 바입니다
Làm mệnh đề quan hệ	-(으)ㄴ/는 바	아는 바가 없다

Khi nào dùng

Dạng này theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 바이다, hành động đã hoàn tất dùng -(으)ㄴ 바이다. Gốc từ kết thúc bằng ㄴ lược bỏ ㄴ, và 바 là danh từ nên được viết cách ra.

Nó đánh dấu câu nói là một hành vi trang trọng thay vì lời thuật lại — cảm ơn, tuyên bố, yêu cầu, cam kết: 깊이 감사드리는 바입니다.

Một nhóm nhỏ động từ chiếm phần lớn cách dùng: 감사드리다, 밝히다, 요청하다, 촉구하다, 약속하다, 사과드리다 — tất cả đều là động từ của phát ngôn công khai.

Ngữ vực là của các tuyên bố và diễn văn. Dùng cho mô tả thông thường sẽ nghe khoa trương.

Ví dụ trong câu

- 1

여러분의 노고에 깊이 감사드리는 바입니다.
Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc vì những nỗ lực của quý vị.
- 2

회사의 입장을 다음과 같이 밝히는 바입니다.
Công ty xin trân trọng công bố lập trường như sau.
- 3

조속한 시정을 촉구하는 바입니다.
Chúng tôi kêu gọi có biện pháp khắc phục kịp thời.
- 4

이미 여러 차례 말씀드린 바입니다.
Đây là điều tôi đã nhiều lần khẳng định.
- 5

제품의 품질에 끝까지 책임질 것을 약속드리는 바입니다.
Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm của mình.
- 6

깊은 유감의 뜻을 전하는 바입니다.
Chúng tôi xin bày tỏ sự lấy làm tiếc sâu sắc.

So sánh với

- (으)ㄴ/는 바**

Cùng danh từ, khác vị trí. 바 đứng một mình làm trung tâm mệnh đề quan hệ — điều mà; 바이다 kết thúc câu như một lời tuyên bố.

아는 바가 없습니다. (tôi không biết gì về điều đó) / 감사드리는 바입니다. (tôi xin trân trọng cảm ơn)
- (으)ㄴ 따름이다**

Cả hai đều là cách kết câu mang tính nghi lễ. 따름이다 thu hẹp khiêm tốn một nhận định; 바이다 nâng nó lên thành một hành vi trang trọng.

감사할 따름입니다. (chỉ biết cảm ơn) / 감사드리는 바입니다. (tôi xin trân trọng cảm ơn)
- 아/어 마지않다**

Cả hai đều thuộc về diễn văn trang trọng. 마지않다 khuếch đại một cảm xúc; 바이다 trang trọng hóa một hành vi.

축하해 마지않습니다. (xin nhiệt liệt chúc mừng) / 축하드리는 바입니다. (tôi xin trân trọng chúc mừng)

Lưu ý

- ✗ 부품을 직접 만들지는 바입니다.**

○ 부품을 직접 만드는 바입니다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ lược bỏ ㄴ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 오늘 날씨가 좋은 바입니다.**

○ 오늘 날씨가 좋습니다.
바이다 đánh dấu một hành vi phát ngôn trang trọng. Mô tả thông thường khoác lên nó sẽ nghe khoa trương.
- ✗ 여러분께 감사드리는바입니다.**

○ 여러분께 감사드리는 바입니다.
바 là danh từ và được viết cách ra sau định ngữ.